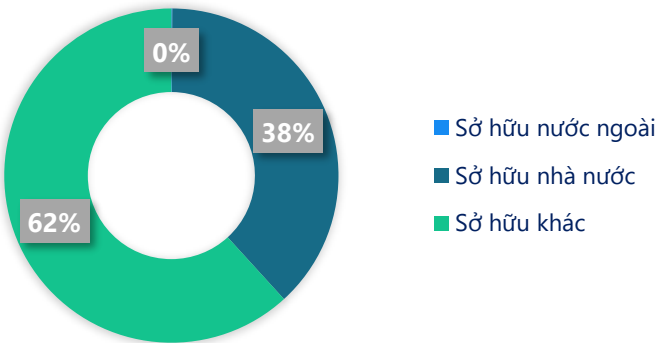


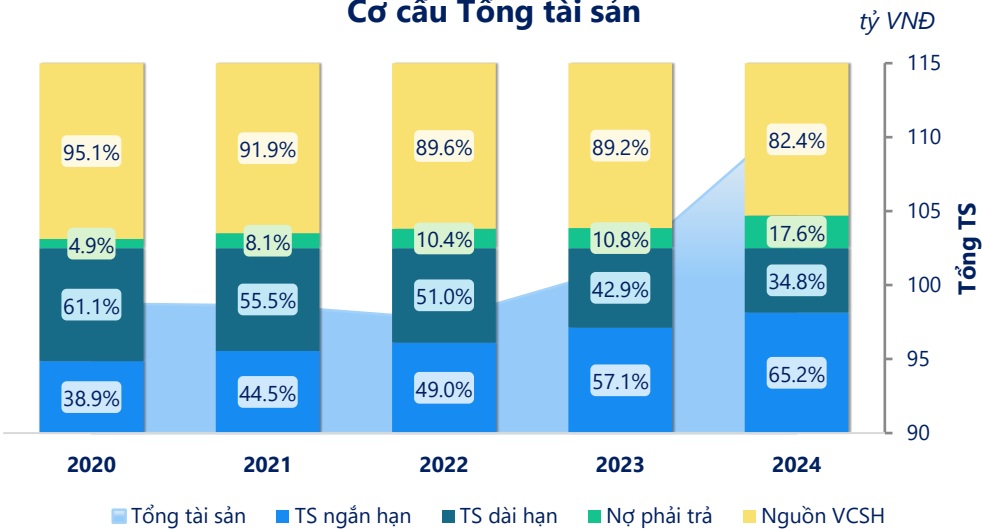
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		40,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,963		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,055		
SL cổ phiếu LH		8,230,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		610		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		92		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		333		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
TDB		2.5%	2.3%	2.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



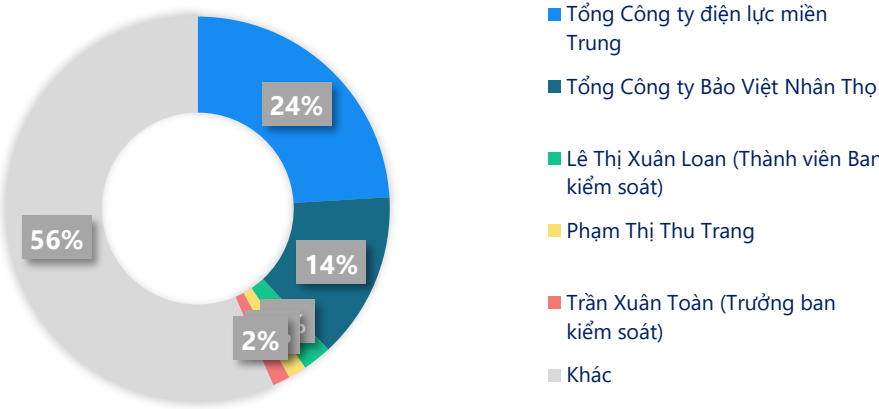
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TDB** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **111.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

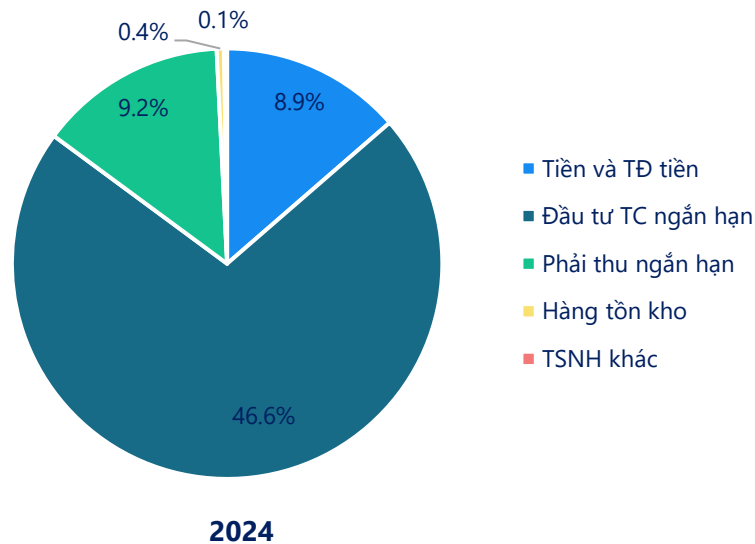
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty điện lực miền Trung** sở hữu **24.1%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ nắm giữ 14.1% và đứng thứ 3 là Lê Thị Xuân Loan (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 2.43%.

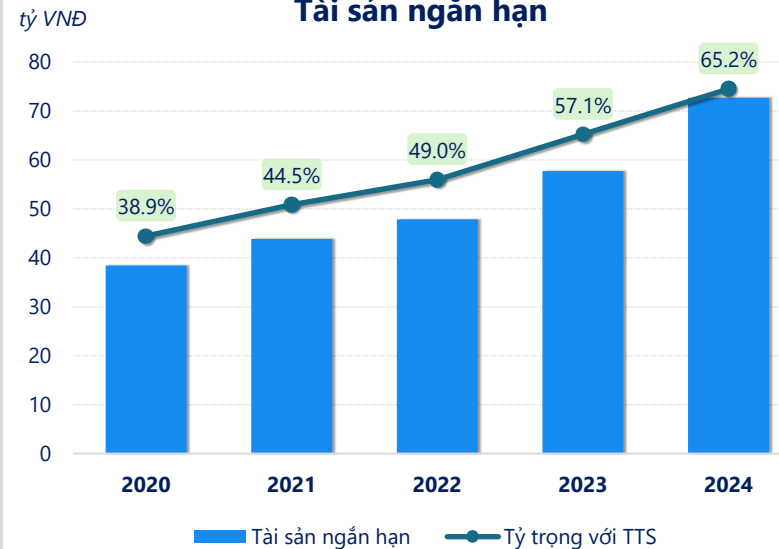
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



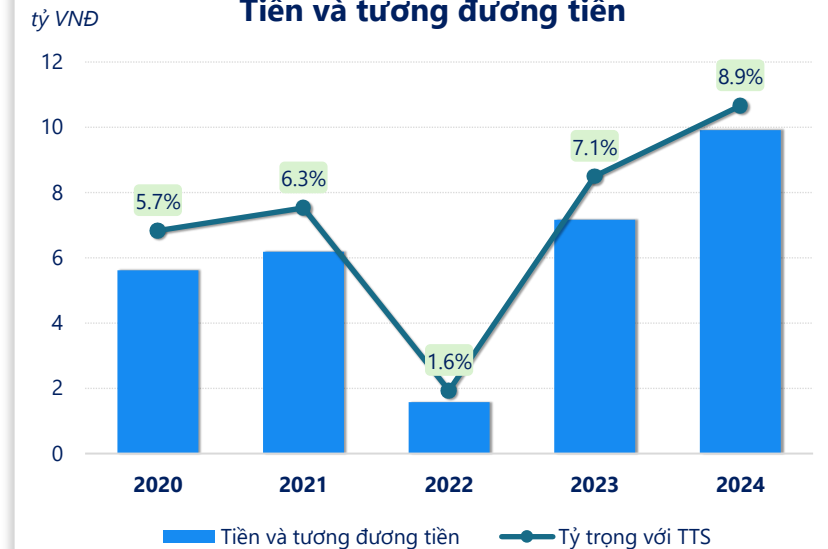
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDB đạt **72.71** tỷ đồng, tăng trưởng **26.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

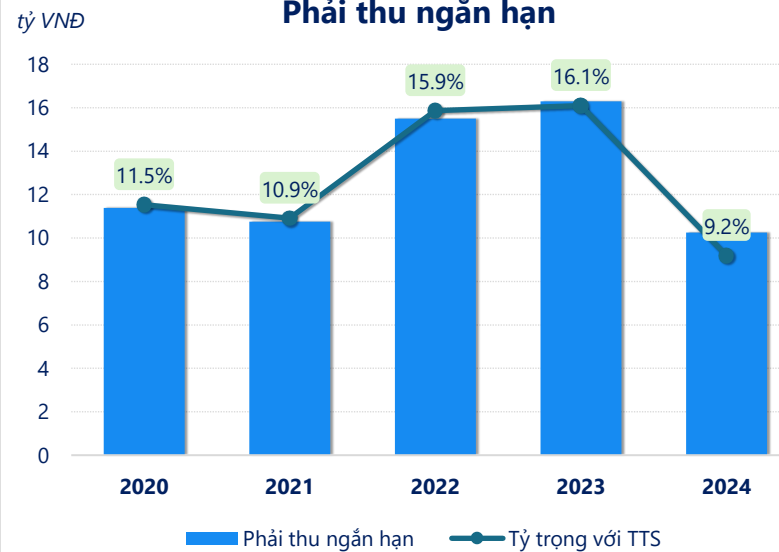
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



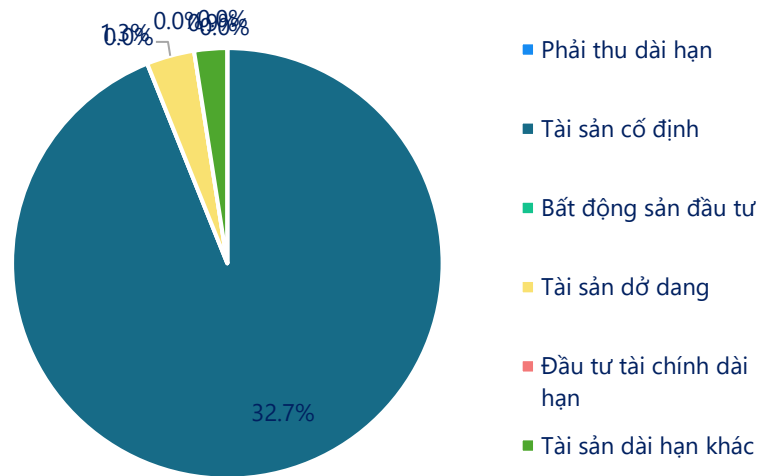
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



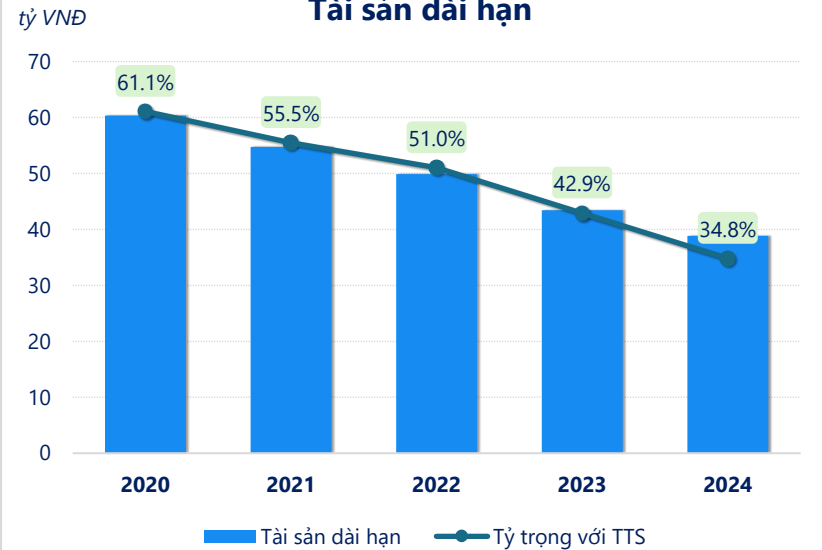
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **38.85** tỷ đồng giảm **10.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.25%.

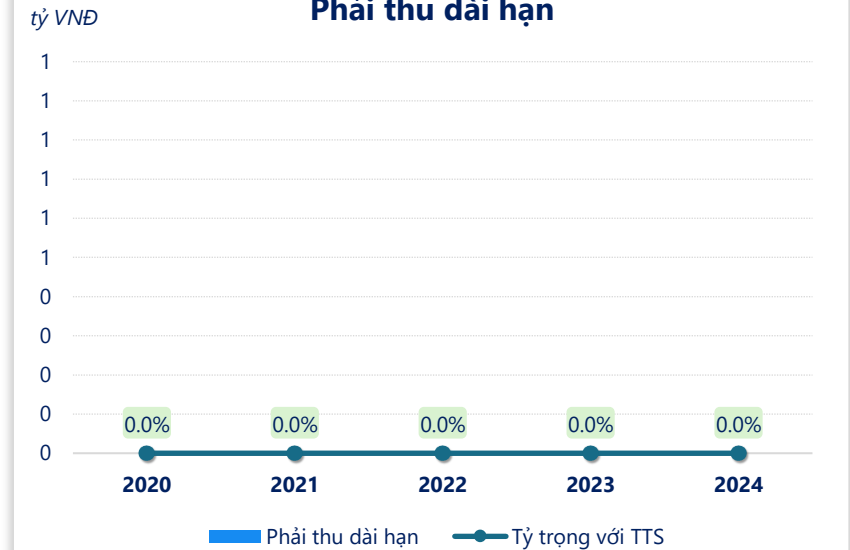
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



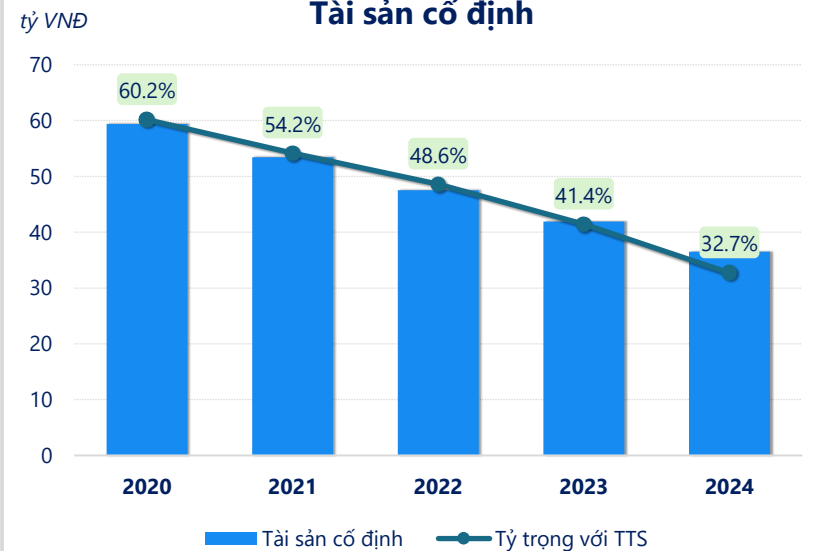
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



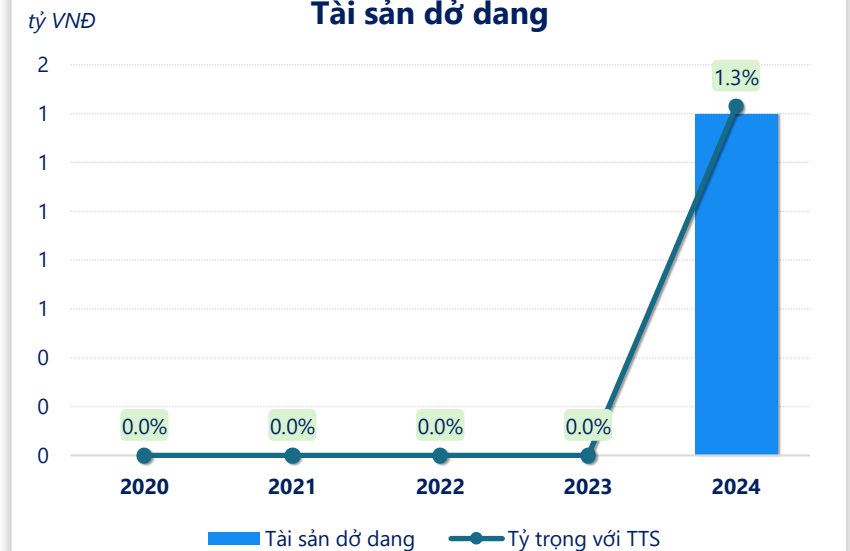
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

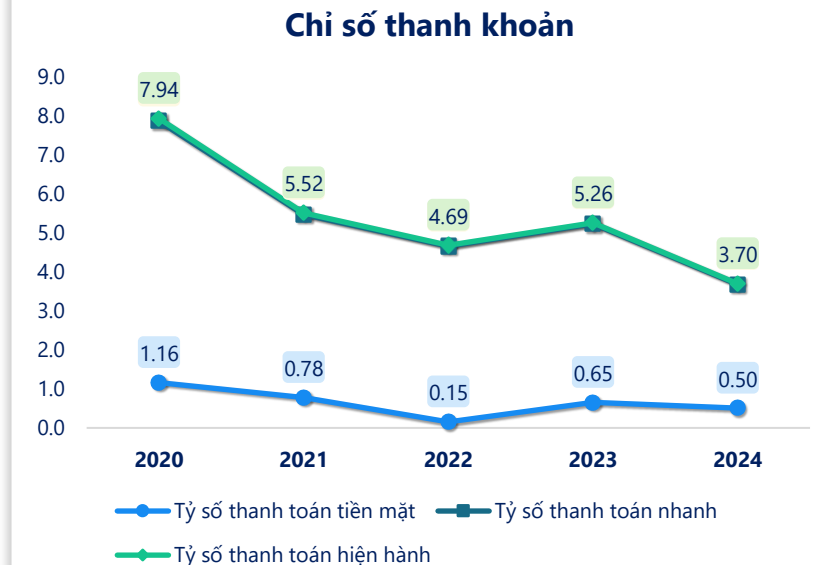
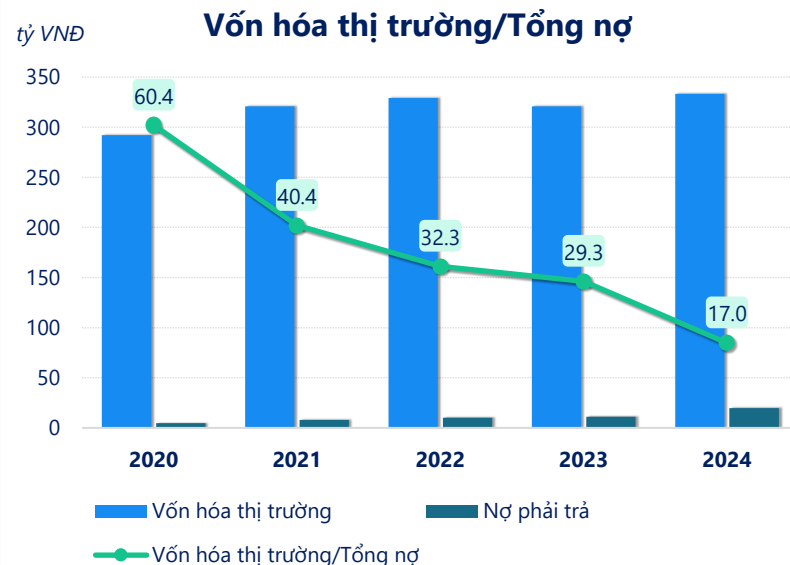
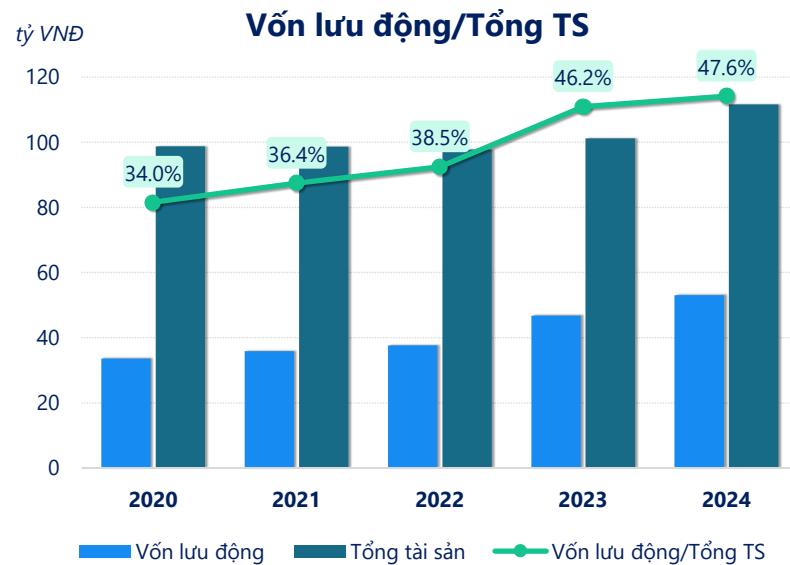
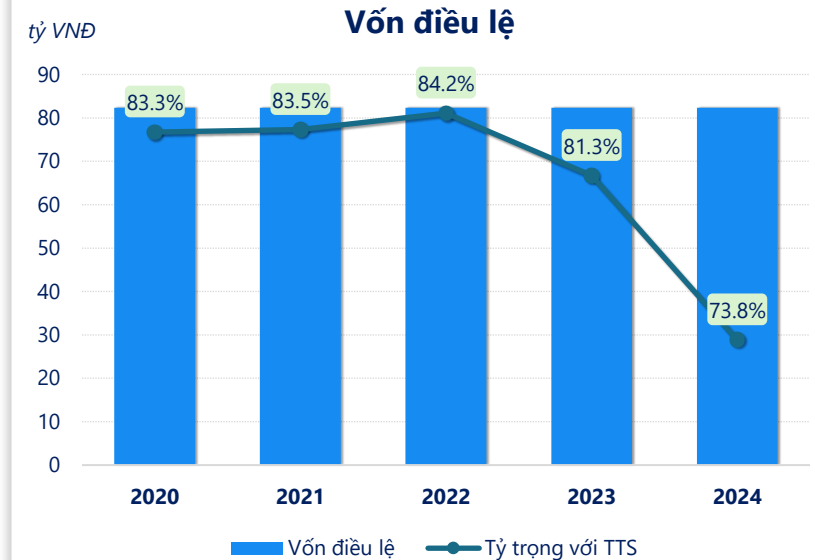
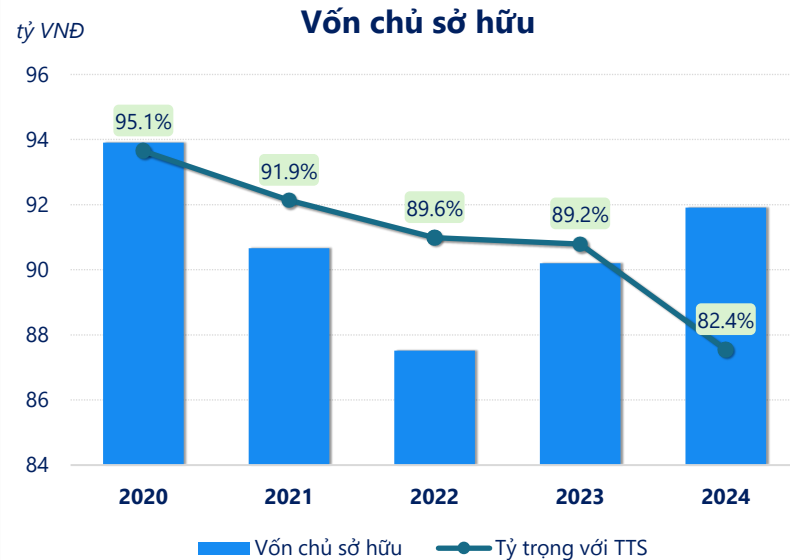
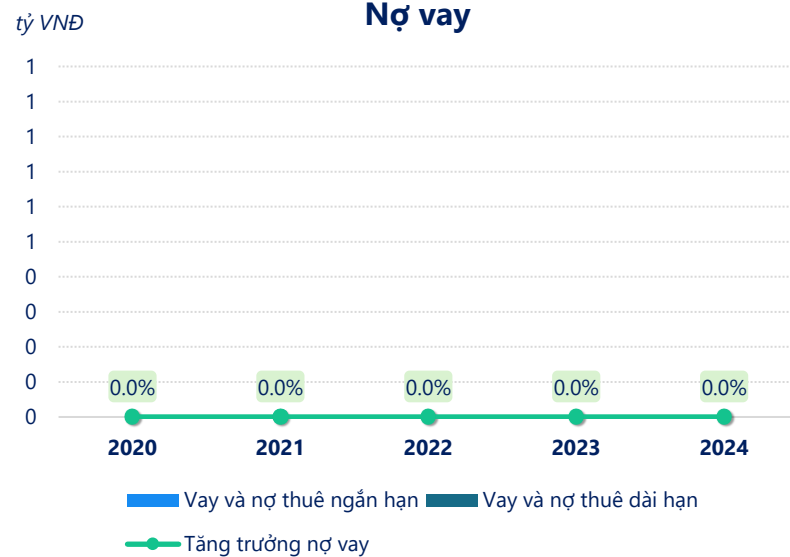


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	112	101	10.3%
Tài sản ngắn hạn	72.7	57.7	26.0%
Tiền và tương đương tiền	9.91	7.16	38.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	34.0	52.9%
Phải thu ngắn hạn	10.3	16.3	-37.0%
Hàng tồn kho	0.40	0.27	51.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.01	1512%
Tài sản dài hạn	38.9	43.5	-10.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.5	41.9	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.40	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.96	1.53	-37.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.7	11.0	79.1%
Nợ ngắn hạn	19.7	11.0	79.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	1.78	57.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn chủ sở hữu	91.9	90.2	1.9%
Vốn điều lệ	82.3	82.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	52.5	64.1	73.4	72.5	66.9
Giá vốn hàng bán	21.1	24.4	30.1	28.1	24.9
Lợi nhuận gộp	31.4	39.8	43.4	44.4	42.0
Doanh thu HĐTC	1.00	1.31	1.78	3.06	2.80
Chi phí TC	0	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.56	4.09	5.01	4.80	4.38
LN thuần từ HĐKD	28.8	37.0	40.2	42.6	40.4
Lợi nhuận khác	0	0.14	0.21	0.35	0.15
LN trước thuế	28.8	37.1	40.4	43.0	40.6
Lợi nhuận sau thuế	27.7	33.2	36.1	34.3	32.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.7	33.2	36.1	34.3	32.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.2	39.7	33.4	36.7	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.3	-4.64	-1.93	-1.27	-15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.3	-34.5	-36.1	-29.8	-20.6
Tiền đầu kỳ	8.11	5.62	6.19	1.57	7.16
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	0.57	-4.61	5.59	2.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.62	6.19	1.57	7.16	9.91